

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2026/DS-PT**

Ngày: 23/3/2026

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy các giao dịch dân sự, quyết định hành chính và bồi thường tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị Ngọc Dung

Các thẩm phán: ông Trần Quốc Cường

ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thoa – Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2025/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy các giao dịch dân sự, quyết định hành chính và yêu cầu bồi thường tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 463A/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Buôn K, xã E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Ngô Đình K - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ; địa chỉ: Số C L, phường B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1973;

2. Bà Mai Thị N, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Xóm C, thôn Q, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ Anh T3, sinh năm 1985, địa chỉ: Số F, tổ L, buôn Đ, phường B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1985;

4. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Số G Hồ X, thôn Q, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

5. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm C, thôn Q, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Nguyễn Ngọc T6, sinh năm 1995; địa chỉ: Xóm C, thôn Q, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Ông Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1999, địa chỉ: Xóm C, thôn Q, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T6, ông N1: Ông Đỗ Anh T3, sinh năm 1985; địa chỉ: Số F, tổ L, buôn Đ, phường B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

5. Ông Lành Văn H1, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố E, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đ; trụ sở: Số D P, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

7. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

8. Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện K và UBND thị trấn B: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, địa chỉ: xã K, tỉnh Đắk Lắk.

9. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K: Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh

khu vực K, địa chỉ: Xã K, tỉnh Đắk Lắk.

10. Văn phòng C; địa chỉ: Số A N, tổ dân phố C, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H2; địa chỉ: Số A N, tổ dân phố C, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

11. Ngân hàng N3; địa chỉ: Số B L, phường G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh V, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh A Chi nhánh K1, Đắk Lắk.

Các đương sự còn lại vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2, bà Mai Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đỗ Anh T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Bố mẹ tôi là ông Nguyễn Ngọc T7 và Đặng Thị T8 sinh được 04 người con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Ngọc T2 và tôi (Nguyễn Ngọc T1). Năm 1977, bố mẹ tôi được Hợp tác xã Q giao đất để khai hoang theo diện kinh tế mới với diện tích khoảng hơn 1.000m² tại Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông H3 (nay giáp đường đất rộng 4m); Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị H4, Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Việt N2; Phía Bắc giáp đường đi.

Sau khi nhận đất thì làm một căn nhà tranh. Khoảng năm 1987 căn nhà bị hư hỏng, tôi có đi làm đổi công và vay mượn để làm căn nhà gỗ 03 gian nhà trên diện tích khoảng 48m² để ở. Khoảng 02 năm sau tôi dựng thêm căn nhà gỗ 02 gian, lợp ngói với diện tích 20m² (4m x 5m).

Tôi là lao động chính của gia đình và là người chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ. Năm 1983, mẹ tôi mất. Đến năm 1991, tôi ra ở riêng nhưng vẫn qua lại để chăm sóc bố lúc này đã già yếu, bệnh tật. Đến năm 1994 bố tôi qua đời (khi bố mẹ tôi mất đều không để lại di chúc).

Khoảng năm 1994 - 1995, em tôi là Nguyễn Ngọc T2 lập gia đình và sinh sống trên diện tích đất này (thời điểm này thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất) và chưa tiến hành chia di sản thừa kế. Nên chị em tôi thống nhất khi nào làm xong thủ tục xin cấp giấy CNQSD đất thì phân chia di sản thừa kế.

Năm 2005, gia đình tôi lại quay về ở tại căn nhà gỗ 02 gian, còn gia đình ông T2 ở căn nhà gỗ 03 gian. Năm 2015, gia đình tôi chuyển vào xã D làm rẫy, để đất và toàn bộ tài sản trên đất để ông T2 tạm trông coi, quản lý.

Đầu năm 2021, chúng tôi có ý nguyện phân chia di sản thừa kế thì ông T2 không đồng ý và dẫn đến tranh chấp, đồng thời ông T2 đã tự ý phá dỡ 02 căn

nhà do tôi đã xây dựng (được thể hiện trong Biên bản hòa giải ngày 29/5/2021 của Ban Tự quản thôn Quỳnh Tân 2 và những thành viên gia đình...)

Ngày 20/5/2021, tôi có làm đơn kiến nghị gửi Ban Tự quản thôn đề nghị giải quyết tranh chấp, phiên hòa giải đều không thành. Do đó, tranh chấp về việc phân chia di sản thừa kế vẫn không giải quyết được.

Quá trình hòa giải tôi mới biết ông Nguyễn Ngọc T2 đã tự ý làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 362, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.123m² của bố mẹ tôi và được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U055807 ngày 22/4/2001 cho hộ Nguyễn Ngọc T2.

Đến tháng 6/2019, ông T2 làm thủ tục chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở và tiến hành đo đạc lại. Do giảm diện tích nên ông T2 được UBND huyện K cấp lại giấy CNQSD đất số BY 910812 ngày 27/6/2019.

Đầu tháng 7/2019, ông T2 làm thủ tục tách thửa đất 362 thành 03 thửa số 1022, 1023, 1024 và chuyển nhượng 02 thửa 1023, 1024 cho bà Nguyễn Thị Thu H theo hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 05/7/2019. Còn lại thửa 1022, diện tích 819,9m² (trong đó: 80m² đất ODT + 739,9m² CLN) ông T2 tiếp tục sử dụng.

Đầu năm 2021, ông T2 xin cấp đổi giấy CNQSD đất số BY 910812 và được UBND huyện K cấp thành giấy CNQSD đất số CV 695382 ngày 20/5/2021.

Mặc dù giữa tôi và ông T2 vẫn đang xảy ra tranh chấp nhưng ông T2 vẫn tiếp tục tách thửa đất 1022 thành 02 thửa 1162, 1163 và chuyển nhượng thửa 1163, diện tích 151,7m² cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4, theo Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 01728 quyền số 06/2021 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C, chứng nhận ngày 03/6/2021. Ngày 28/6/2021 ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T4 được cấp giấy CNQSD đất số DA 392257. Sau đó ông D, bà T4 chuyển nhượng, thửa đất số 1163 cho ông Lành Văn H1. Ngày 02/3/2022 ông Lành Văn H1 được cấp giấy CNQSD đất.

Diện tích đất còn lại ông T2, bà N được cấp giấy CNQSD đất số DA 392256, thửa số 1162, diện tích 668,2m² và hiện nay ông T2, bà N đang sử dụng. Bố mẹ tôi đã chết, tài sản trên chưa tiến hành phân chia di sản thừa kế.

Ngoài ra, việc ông T2 tự ý phá dỡ 02 căn nhà gỗ nêu trên có giá trị ước tính khoảng 450.000.000 đồng.

Với những lý do trên, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc T7 và Đặng Thị T8 theo pháp luật đối với quyền sử dụng thửa đất được Nhà nước giao đất cho ông T7, bà T8 vào năm 1977 diện tích đất 1.078,9m² tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho 04 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Ngọc T2 và Nguyễn Ngọc T1.

2. Buộc ông Nguyễn Ngọc T2 thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc T1 ba gian nhà gỗ và hai gian nhà ngang gỗ mà ông Nguyễn Ngọc T2 đã phá dỡ có tổng giá trị 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

3. Hủy các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 01/2019-SCT/HĐ,GD do UBND thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk chứng thực ngày 05/7/2019 giữa hộ ông Nguyễn Ngọc T2 với bà Nguyễn Thị Thu H; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 01728, quyền số 06/2021 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C, chứng nhận ngày 03/6/2021 giữa hộ ông Nguyễn Ngọc T2 với ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BY 910812 do UBND huyện K cấp ngày 27/6/2019 cho hộ ông Nguyễn Ngọc T2, bà Mai Thị N, đối với thửa đất số 362, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.078,9m² (Nay thuộc thửa đất số 1022, diện tích còn lại là 879,9m²), tọa lạc tại Thôn Q, Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 012282 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 15/10/2019 cho bà Nguyễn Thị Thu H, đối với thửa đất số 1023 (Tách từ thửa số 362), tờ bản đồ số 02, diện tích 125,7m², tọa lạc tại Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 012283 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 15/10/2019 cho bà Nguyễn Thị Thu H, đối với thửa đất số 1024, tờ bản đồ số 02, diện tích 133,3m², tọa lạc tại Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

7. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4 với ông Lành Văn H1 được công chứng tại Văn phòng C ngày 11/01/2022.

8. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 392257 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28/6/2021 cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4, đối với thửa đất số 1163 (Tách từ thửa 1022), tờ bản đồ số 02, diện tích 151,7m², tọa lạc tại Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

9. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 141128 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 02/3/2022 cho ông Lành Văn H1, đối với thửa đất số 1163 (Tách từ thửa 1022), tờ bản đồ số 02, diện tích 151,7m², tọa lạc tại Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ông T1 đồng ý với kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản, đo đạc kỹ thuật và các biên bản làm việc đã thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án và có nguyện vọng được nhận phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất, không đồng ý nhận phần tài sản thừa kế bằng tiền.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2, bà Mai Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T6, ông Nguyễn Ngọc N1 có đại diện ủy quyền là ông Đỗ Anh T3 trình bày: Ông T2, bà N và ông T6, ông N1 (Là 02 con của ông T2, bà N) đề nghị Tòa án căn cứ quy định của Luật đất đai năm

2024; khoản 2 Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015; Mục 1 Phần II Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của TAND tối cao về thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự, tố tụng hành chính; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015 để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T1.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4 trình bày: Ngày 03/6/2021, vợ chồng tôi có nhận chuyển nhượng của hộ ông Nguyễn Ngọc T2, bà Mai Thị N thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 02, diện tích 151,7m² tại thôn Q, thị trấn B, huyện K. Hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ được công chứng ngày 03/6/2021 theo quy định pháp luật. Ngày 28/6/2021 vợ chồng tôi đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp GCNQSDĐ số DA 392257 cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4, đối với thửa đất số 1163 (Tách từ thửa 1022), tờ bản đồ số 02, diện tích 151,7m². Tại thời điểm mua đất không có tranh chấp với ai, đất có giấy tờ mang tên hộ ông T2, bà N, việc mua bán đất đã hoàn thành. Đến tháng 12/2021 chúng tôi đã bán lại thửa đất nêu trên cho ông Lành Văn H1. Vì vậy, chúng tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1 về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa hộ ông T2 với vợ chồng tôi và hủy GCNQSDĐ của chúng tôi. Do bận đi làm ăn nên chúng tôi xin được giải quyết vắng mặt và không có yêu cầu gì.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bà Nguyễn Thị Thu H không tham gia tố tụng nên không lấy được lời khai của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Tôi là con của ông Nguyễn Ngọc T7, bà Đặng Thị T8 và là chị của ông Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc T2. Tôi thống nhất với lời khai của ông T1 nêu trên. Chúng tôi không biết ông T2, bà N đã làm GCNQSDĐ đối với đất là di sản thừa kế của bố mẹ tôi để lại từ bao giờ, sau đó ông T2, bà N còn tự ý bán một phần đất cho bà Nguyễn Thị Thu H mà không được sự đồng ý của chị em chúng tôi. Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T1 để chia di sản thừa kế của bố mẹ tôi để lại, nhưng tôi không nhận phần tài sản mà nhường phần thừa kế của tôi cho ông Nguyễn Ngọc T1. Đối với 02 căn nhà gỗ của ông T1 thì không yêu cầu chia tài sản mà đề nghị ông T2 trả lại giá trị cho ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T5 trình bày: Tôi là con của ông Nguyễn Ngọc T7, bà Đặng Thị T8 và là chị của ông Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc T2. Tôi thống nhất với lời khai của em tôi là ông Nguyễn Ngọc T1 nêu trên. Tôi trình bày thêm sự việc như sau: Em tôi là Nguyễn Ngọc T2 có vợ là Mai Thị Na. Đất là của bố mẹ tôi nhưng khi làm bìa đỏ bà N tự ý làm bìa đỏ rồi tự ý bán đất của bố mẹ tôi để lại khi chưa có sự đồng ý của 04 chị em chúng tôi. Khi ông T1 muốn chia đất để làm nhà ở thì bà N đe dọa sẽ cho chồng con chém chết ông T1. Thực tế con của T2, N là Nguyễn Ngọc T6 đã đâm vào vai ông T1 (Là bác ruột của T6) và đẩy ông T1 ngã ra đường bê tông, rồi lấy con dao đòi chém ông T1 nhưng tôi đã vào can ngăn và lấy lại con dao từ tay của T6. Ông T1 đã trình báo Công an sự việc này nhưng bà N vẫn đe

dọa sẽ chém chết ông T1 nếu còn đòi tranh chấp đất đai. Dù đã hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không thành, sự việc khiến chị em tôi rất bức xúc. Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T1 chia di sản thừa kế của bố mẹ tôi để lại, nhưng tôi không nhận phần tài sản mà nhường phần thừa kế của tôi cho ông Nguyễn Ngọc T2. Đối với 02 căn nhà gỗ của ông T1 thì không yêu cầu chia tài sản mà đề nghị ông T2 trả lại giá trị cho ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lành Văn H1 trình bày:
Khoảng năm 2022 (Không nhớ rõ ngày tháng), tôi có nhận chuyển nhượng thửa đất số 1163 (Tách từ thửa 1022), tờ bản đồ số 02, diện tích 151,7m² đất tại Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4. Hai bên có lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng theo quy định pháp luật. Tại thời điểm mua đất thì không có tranh chấp với ai, đất có giấy tờ mang tên ông D và bà T4, việc mua bán đất đã hoàn thành. Vì vậy, tôi không đồng ý với khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T1 về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa tôi với ông D, bà T4 và hủy GCNQSDĐ số ĐĐ 141128 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 02/3/2022 cho tôi, đối với thửa đất số 1163 (Tách từ thửa 1022), tờ bản đồ số 02, diện tích 151,7m². Do bận làm ăn xa nên tôi xin được giải quyết, xét xử vắng mặt, không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện K và UBND thị trấn B), có đại diện ủy quyền là ông Phan Thanh V1 trình bày:

* Về yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BY 910812 do UBND huyện K cấp ngày 27/6/2019 cho hộ ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Mai Thị N:

Hộ ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Mai Thị N được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ số U 055807 ngày 27/11/2001, đối với thửa đất số 362, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.123m², trong đó có 120m² đất ở và 1.003m² đất vườn, tại Thôn Q, Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 28/5/2019, hộ ông Nguyễn Ngọc T2 được UBND huyện K cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị diện tích 60m² theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND, đối với thửa đất số 362, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.123m², thành 180m² đất ở và 943m² đất trồng cây lâu năm.

Ngày 18/6/2019, hộ ông Nguyễn Ngọc T2 nộp hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa số 362 nói trên. Ngày 27/6/2019 UBND huyện K ban hành Quyết định số 1385/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ số U 055807 và đồng thời cấp đổi thành GCNQSDĐ số BY 910812 ngày 27/6/2019 cho hộ ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Mai Thị N, đối với thửa đất số 362, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.078,9m² (gồm 180m² đất ở và 898,9m² đất trồng cây lâu năm).

GCNQSDĐ số BY 910812 này đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K chỉnh lý biến động thành 03 thửa số 1022, 1023 và 1024. Ông

Nguyễn Ngọc T2 và bà Mai Thị N chuyển nhượng thửa đất số 1023, diện tích 125,7m² và thửa số 1024, diện tích 133,3m² cho bà Nguyễn Thị Thu H; còn lại diện tích 819,9m², thuộc thửa số 1022 vẫn do hộ ông T2, bà N quản lý, sử dụng. Ngày 15/10/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi cho bà Nguyễn Thị Thu H 02 GCNQSDĐ số CS 012282 đối với thửa đất số 1023, diện tích 125,7m² và GCNQSDĐ số CS 012283 đối với thửa đất số 1024, diện tích 133,3m² (Tách từ thửa số 362), tờ bản đồ số 02.

* Về yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 01/2019-SCT/HĐ,GD do UBND thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk chứng thực ngày 05/7/2019 giữa hộ ông Nguyễn Ngọc T2 với bà Nguyễn Thị Thu H: UBND thị trấn B đã chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này theo đúng quy định pháp luật.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H5, chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh khu vực K (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K) trình bày: Thống nhất với trình bày của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K nêu trên. Việc chuyển nhượng QSDĐ giữa hộ ông Nguyễn Ngọc T2 với bà Nguyễn Thị Thu H được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013. Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện K1 đã thực hiện việc đăng ký biến động đất đai trên cơ sở Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đã được công chứng, chứng thực theo quy định. Trước và trong thời gian từ khi tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng QSDĐ đến khi trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh, thì Chi nhánh không nhận được văn bản ý kiến gì của các bên có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hồ sơ chuyển nhượng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đ có đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Thanh H5 trình bày:

Thống nhất với trình bày của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K nêu trên. Căn cứ quy định tại Điều 37, 75, 76, 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: Việc ngày 15/10/2019 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi cho bà Nguyễn Thị Thu H 02 GCNQSDĐ số CS 012282 đối với thửa đất số 1023, diện tích 125,7m² và GCNQSDĐ số CS 012283 đối với thửa đất số 1024, diện tích 133,3m² (Tách từ thửa số 362), tờ bản đồ số 02; Ngày 28/6/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp GCNQSDĐ số DA 392257 cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4 đối với thửa đất số 1163 (Tách từ thửa 1022), tờ bản đồ số 02, diện tích 151,7m²; Ngày 02/3/2022 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp GCNQSDĐ số ĐĐ 141128 cho ông Lành Văn H1, đối với thửa đất số 1163 (Tách từ thửa 1022), tờ bản đồ số 02, diện tích 151,7m², đất tọa lạc tại Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C có đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Văn H2 trình bày:

Ngày 03/6/2021, bên chuyển nhượng ông Nguyễn Ngọc T2, bà Mai Thị N, ông Nguyễn Ngọc T6, ông Nguyễn Ngọc N1 và bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4 cùng đến Văn phòng C yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 1163, diện tích 151,7m² được tách ra từ thửa đất 1022, tờ bản đồ 02, tại Q, thị trấn B theo GCNQSDĐ số CV 695382 do UBND huyện K cấp ngày 20/5/2021 cho hộ ông T2, bà N và Trích lục bản đồ số 1319TL-CNKA ngày 01/6/2021 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện K1.

Sau khi tiếp nhận yêu cầu công chứng, qua kiểm tra thông tin ngăn chặn của các cơ quan có thẩm quyền, đối chiếu thông tin về tài sản chuyển nhượng, về tư cách tham gia giao dịch của chủ sở hữu tài sản và người nhận chuyển nhượng, xét thấy tài sản chuyển nhượng thuộc quyền quản lý, sử dụng của các thành viên hộ gia đình ông T2, bà N; các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; tài sản không bị ngăn chặn từ các cơ quan có thẩm quyền; sau khi giải thích cho các bên quy định pháp luật có liên quan đến giao dịch thì các bên không có ý kiến gì và vẫn đề nghị thực hiện công chứng giao dịch, nên Công chứng viên của Văn phòng C đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 01728, quyển số 06/2021 TP/CC-SCC/HĐGD theo yêu cầu của các bên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật cả về nội dung và hình thức. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và cho Văn phòng công chứng được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3, có đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Thanh V trình bày:

Ngày 26/4/2024, ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Mai Thị N có vay vốn số tiền 500.000.000 đồng tại A Chi nhánh huyện K1 theo Hợp đồng tín dụng số 5204LAV202400783; thời hạn duy trì hạn mức: 36 tháng, mục đích sử dụng: Tiêu dùng, sản xuất; số tiền đã giải ngân: 300.000.000 đồng; đã trả lãi 7.717.809 đồng. Tính đến hết ngày 17/10/2024 ông T2, bà N còn nợ Ngân hàng tiền gốc 300.000.000 đồng và 7.232.877 đồng tiền lãi. Tổng số nợ gốc, lãi là 307.232.877 đồng,

Để bảo đảm cho khoản vay trên, ngày 14/3/2022 ông T2, bà N đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 245/2022/HĐTC để thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số DA 392256 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28/6/2021 cho hộ ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Mai Thị N, đối với thửa đất số 1162 (Tách từ thửa số 1022), tờ bản đồ số 02, diện tích 668,2m² đất tại thị trấn B, huyện K. Hợp đồng thế chấp QSDĐ đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Krông Ana theo đúng quy định. Hiện tại Ngân hàng chưa có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người làm chứng ông Bùi Đình H6 trình bày: Năm 1977, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T7 và bà Đặng Thị T8 đi kinh tế mới và được cấp 01 lô đất 1.000m² tại Q - E - Buôn M, nay là xóm E, thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Lô đất này hiện ông Nguyễn Ngọc T2 đang quản lý, sử dụng.

Đối với những người làm chứng ông Phạm Hữu H7, ông Nguyễn Văn Đ, ông Đặng Văn M, bà Nguyễn Thị H4, bà Nguyễn Thị H8, bà Nguyễn Thị D1: Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng các ông bà không tham gia tố tụng nên không lấy được lời khai.

Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T1 về chia di sản thừa kế, chia tài sản chung của cụ Nguyễn Ngọc T7 và cụ Đặng Thị T8 là diện tích đất 1.078,9m², thửa số 362, tờ bản đồ số 02, tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay là thôn Q, xã K, tỉnh Đắk Lắk) thành 04 phần bằng nhau cho 04 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Ngọc T7 và cụ Đặng Thị T8, gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc T2. Được chia bằng tiền cụ thể: Quyền sử dụng đất có tổng giá trị 2.965.900.000 đồng. Mỗi người được chia bằng tiền là **741.475.000 đồng** (Bảy trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

+ Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị L tự nguyện nhường quyền hưởng di sản thừa kế và tài sản chung của mình cho ông Nguyễn Ngọc T1 phần giá trị tài sản được hưởng là 741.475.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

+ Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị T5 tự nguyện nhường quyền hưởng di sản thừa kế và tài sản chung của mình cho ông Nguyễn Ngọc T2 phần giá trị tài sản được hưởng là 741.475.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

+ Công nhận và giao cho ông Nguyễn Ngọc T2 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 1162, tờ bản đồ số 02, diện tích 668,2m² (Đo đạc thực tế có diện tích 671,7m²), tại thôn Q, xã K, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 392256 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28/6/2021 cho hộ ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Mai Thị Na . Đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 1163 của ông Lành Văn H1 dài 26,71m; phía Tây giáp đường bê tông dài 26,16m; phía Nam giáp thửa đất số 362 dài 26,99m; phía Bắc giáp đường bê tông dài 24,2m.

+ Buộc ông Nguyễn Ngọc T2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc T1 giá trị phần di sản thừa kế và tài sản chung ông T1 được hưởng là **1.482.950.000 đồng** (Một tỷ, bốn trăm tám mươi hai triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T1 về các yêu cầu sau:

+ Buộc ông Nguyễn Ngọc T2 bồi thường và thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc T1 ba gian nhà gỗ và hai gian nhà ngang gỗ mà ông Nguyễn Ngọc T2 đã phá dỡ có tổng giá trị 450.000.000 đồng.

+ Hủy các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 01/2019-SCT/HĐ,GD do UBND thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk chứng thực ngày 05/7/2019 giữa hộ ông Nguyễn Ngọc T2 với bà Nguyễn Thị Thu H; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 01728, quyền số 06/2021 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C, địa chỉ: Tổ dân phố C, xã K, tỉnh Đắk Lắk chứng nhận ngày 03/6/2021 giữa hộ ông Nguyễn Ngọc T2 với ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 910812 do UBND huyện K cấp ngày 27/6/2019 cho hộ ông Nguyễn Ngọc T2, bà Mai Thị N, đối với thửa đất số 362, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.078,9m² (Nay thuộc thửa đất số 1022, diện tích còn lại là 819,9m²), đất tọa lạc tại Thôn Q, Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 012282 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 15/10/2019 cho bà Nguyễn Thị Thu H, đối với thửa đất số 1023 (Tách từ thửa số 362), tờ bản đồ số 02, diện tích 125,7m², đất tọa lạc tại Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 012283 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 15/10/2019 cho bà Nguyễn Thị Thu H, đối với thửa đất số 1024 (Tách từ thửa số 362), tờ bản đồ số 02, diện tích 133,3m², đất tọa lạc tại Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 392257 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28/6/2021 cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4, đối với thửa đất số 1163 (Tách từ thửa 1022), tờ bản đồ số 02, diện tích 151,7m², đất tọa lạc tại Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

+ Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 00181, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD được công chứng tại Văn phòng C ngày 11/01/2022 giữa ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T4 với ông Lành Văn H1.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 141128 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 02/3/2022 cho ông Lành Văn H1, đối với thửa đất số 1163 (Tách từ thửa 1022), tờ bản đồ số 02, diện tích 151,7m², đất tọa lạc tại Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

* Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 26/8/2025, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2, bà Mai Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đỗ Anh T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ý kiến của Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu tính tiền công sức cho bị đơn.

- Ý kiến của nguyên đơn: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Quan điểm của Kiểm sát viên: về thực hiện tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm đảm bảo quy định; về nội dung: đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Phiên tòa phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu: Cụ Nguyễn Ngọc T7 (chết năm 1994) và cụ Đặng Thị T8 (chết năm 1983), sau khi hai cụ qua đời, năm 2022, ông Nguyễn Ngọc T1 yêu cầu chia thừa kế. Đối chiếu với thời điểm mở thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án còn thời hiệu là đúng quy định.

[2.2] Về quan hệ thừa kế và hàng thừa kế: Căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự và tài liệu xác minh, Tòa án cấp sơ thẩm xác định: cụ Nguyễn Ngọc T7 (chết năm 1994) và cụ Đặng Thị T8 (chết năm 1983) có 04 người con chung là: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966, bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1968, ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1970 và ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1973, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015, 04 ông bà nêu tên trên thuộc hàng thừa kế thứ nhất, có quyền ngang nhau đối với di sản do cha mẹ để lại là có căn cứ.

[2.3] Về nguồn gốc đất và xác định di sản: Bị đơn cho rằng đất tranh chấp được cấp cho cá nhân ông năm 1989, tuy nhiên tại thời điểm đó ông T2 mới 16 tuổi và không chứng minh được căn cứ xác lập quyền sở hữu. Ngược lại, nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ từ cơ quan quản lý và các nhân chứng sinh sống cùng thời điểm xác nhận: Diện tích đất tranh chấp tại thửa 362 tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có nguồn gốc do Nhà nước cấp cho cụ Nguyễn Ngọc T7 và cụ Đặng Thị T8 từ năm 1977. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất nêu trên là di sản thừa kế và tài sản chung của hai cụ để lại cho 04 người con là có căn cứ, đúng thực tế khách quan.

[2.4] Về hiệu lực của các giao dịch chuyển nhượng và việc cấp GCNQSDĐ: Mặc dù việc ông T2 tự ý kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ và chuyển nhượng một phần diện tích đất cho các bên thứ ba (bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Văn D - bà Nguyễn Thị T4, ông Lành Văn H1) khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế là vi phạm Điều 218 Bộ luật Dân sự 2015. Tuy nhiên, xét, các bên nhận chuyển nhượng đã trả tiền, nhận đất và sử dụng ổn định; Hợp đồng được công chứng, chứng thực đúng quy định; người nhận chuyển nhượng hoàn toàn không biết về tranh chấp nội bộ gia đình bị đơn. Để bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình theo quy định của pháp luật dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm không hủy các hợp đồng chuyển nhượng và các GCNQSDĐ đã cấp cho các cá nhân này là phù hợp.

[2.5] Về phân chia di sản: Xét hiện trạng thửa đất số 1162 (diện tích còn lại 668,2m²) đang có nhà ở, việc chia tách đất bằng hiện vật cho ông T1 sẽ gây hư hỏng tài sản và khó thi hành án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp.

Tổng giá trị di sản (bao gồm cả phần đã chuyển nhượng) được định giá là 2.965.900.000 đồng. Chia thành 04 phần, mỗi kỷ phần thừa kế tương đương 741.475.000 đồng.

Do bà L1 và bà T5 đã tự nguyện nhường kỷ phần của mình cho ông T1 và ông T2, nên việc buộc ông T2 được quyền quản lý đất và có nghĩa vụ thanh toán cho ông T1 1.482.950.000 đồng, vừa đảm bảo quyền lợi về giá trị cho nguyên đơn, vừa ổn định chỗ ở cho bị đơn.

[2.6]. Về yêu cầu bồi thường giá trị căn nhà gỗ đã tháo dỡ: Do tài sản không còn hiện trạng, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh giá trị thực tế tại thời điểm phát sinh tranh chấp, nên việc cấp sơ thẩm bác yêu cầu này là đúng quy định về nghĩa vụ chứng minh.

[2.7] Về yêu cầu tính công sức đóng góp của phía Bị đơn tại phiên toà phúc thẩm: đối với bị đơn ông T2 hiện đang quản lý, sử dụng đất xây dựng nhà cửa ổn định. Đối với nguyên đơn ông T1, trước đây cũng sinh sống tại đây có công sức chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già ốm đau đến khi chết và có công sức tạo lập 2 căn nhà gỗ. Mặc dù các chị em trong gia đình xác nhận ông T1 xây dựng tạo lập 2 căn nhà gỗ và yêu cầu bồi thường giá trị 450 triệu đồng, nhưng do ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị thực tế của nhà gỗ bị phá dỡ nên nên không được chấp nhận. Xét thấy, cả hai bên đều có công sức ngang nhau trong việc giữ gìn, duy trì di sản và tạo lập tài sản trên đất. Đồng thời, kỷ phần của hai bà L1, T5 đã để lại cho hai ông T1, T2. Việc tại cấp sơ thẩm, Tòa án không xem xét tính công sức riêng cho ông T2 mà phân chia theo kỷ phần và đóng góp chung là phù hợp với thực tế và quy định pháp luật.

[3] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng cáo của bị đơn không đưa ra được chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án. Bản án sơ thẩm đã đánh giá toàn diện, khách quan và áp dụng đúng các quy định pháp luật. HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên, đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa.

[5] Án phí phúc thẩm: miễn tiền án phí phúc thẩm cho bị đơn do tuổi già theo quy định.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn được miễn.

3. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VCT&XXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Dung

